

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2021/HNGĐ-ST

Ngày 30/12/2021

*“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình – Ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Thọ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hải

2. Ông Bùi Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ Hải - Thư ký Tòa án nhân dân TPCL, ĐT

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2021/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 303/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 11 năm 2021; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 283/TB-TA, ngày 24 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 249/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Bé T, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Số 4, tổ 8, ấp Tân Hùng, xã Tân Thuận T, TPCL, ĐT

- Bị đơn: Anh Trương Hữu Tr, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Đường D3, tổ 18, ấp Hòa Kh, xã Hòa A, TPCL, ĐT

(Chị T có mặt và anh Tr tại phiên tòa).

NHẬN THẤY:

- Tại đơn khởi kiện, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Bùi Thị Bé T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Tr sống chung như vợ chồng vào năm 2015 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn; Thời gian chung sống được hạnh phúc, tuy nhiên từ năm 2019 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn do chị T và anh Tr bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không được. Nhận thấy đời sống vợ, chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Tr.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết;

Về nợ chung: Không có.

- *Tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 04/11/2021 anh Trương Hữu Tr trình bày:*

Anh Tr thống nhất với việc chịu T trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Tr và chị T chung sống vào năm 2015, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Anh Tr đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết;

Về nợ chung: Không có.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của chị Bùi Thị Bé T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn. Bị đơn anh Trương Hữu Tr có địa chỉ tại xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng bị đơn là anh Trương Hữu Tr vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Tr thừa nhận hai người chung sống như vợ chồng từ năm 2015 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, việc sống chung là do chị T và anh Tr tự nguyện. Chị T và anh Tr có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Nay chị T và anh Tr thống nhất ly hôn, nhưng do chị T và anh Tr chung sống với nhau không đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”* và khoản 2 điều 53 Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2014 cũng có quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có*

yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này, nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Do vậy, không công nhận chị T và anh Tr là vợ chồng do không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị T và anh Tr xác định không có nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh Tr không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị T và anh Tr xác định không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình: Chị Bùi Thị Bé T phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị Bé T và anh Trương Hữu Tr.

- Con chung, tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình: Chị Bùi Thị Bé T phải chịu 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017371 ngày 09/7/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Anh Trương Hữu Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt tại phiên tòa được tính kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND TP Cao Lãnh;
- Chi Cục THADS TP Cao Lãnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phú Thọ

